

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **328/2020/DS-PT**

Ngày: 06-11-2020

“V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn L.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đ

Bà Trương Thị Bích T

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều O – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Phan Trung Q - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/10/2020 và ngày 06/11/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 363/2020/TLPT-DS, ngày 06 tháng 10 năm 2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lai V bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 399/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Nguyễn Thị U, sinh năm 1970;

1.2. Trần Văn Đ, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Số b, ấp T, xã T, huyện Lai V, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Số m, ấp b, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị U ủy quyền cho anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1987; Địa chỉ: số a, khóm B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 05/8/2020, có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Huỳnh Văn X, sinh năm 1966 (có mặt);

2.2. Nguyễn Thị T, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Số b, ấp K, xã T, huyện Lai V, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: ấp Tân Q, xã Tân P, huyện Lai V, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Huỳnh Văn X và bà Nguyễn Thị T: Luật sư Đinh Thúy D – Văn phòng Luật sư C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ: Số h, đường N, khóm N, phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962 (có mặt);

3.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số n, ấp A, xã Đ, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1949 (vắng mặt);

3.4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1949 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 07, ấp A, xã Đ, huyện V, Đồng Tháp.

3.5. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị M vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Huỳnh Văn X và bà Nguyễn Thị T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị U, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Tuấn A trình bày:**

Vào năm 2014 vợ chồng ông Đ, bà U có thỏa thuận với vợ chồng ông X, bà T cùng nhau hợp tác trồng cam, quýt cụ thể thỏa thuận đi thuê đất của ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn L 08 công đất, tiền thuê do vợ, chồng ông Đ trả 210.000.000đ, vợ chồng ông X trả 320.000.000đ, còn lại ông X, bà T trả, tiền mua vật tư, phân thuốc, cây giống... vợ chồng bà U, ông Đ sẽ bỏ công để làm. Thỏa thuận từ việc bán cam, quýt sẽ chia hai khi bán. Lần thứ 1 bán cam, quýt được 400.000.000đ thì vợ chồng ông Đ có thỏa thuận với vợ chồng ông X là không chia mà để tiền mua phân thuốc, vật tư để làm cam, quýt tiếp và vợ chồng ông X thống nhất; Lần bán cam, quýt lần 2 được 190.000.000đ thì đã chia hai; Lần bán cam quýt lần 3 được 600.000.000đ thì đã chia hai đồng thời vợ chồng ông Đ trả thêm 100.000.000đ cho vợ chồng ông X. Đến năm 2017, ông Đ, bà U còn thiếu ông X, bà

T số tiền là 556.000.000đ.

Ngày 22/7/2017 vợ chồng ông Đ, bà U không đủ điều kiện kinh tế làm vườn nữa nên giao lại diện tích đất đã được chia cho vợ chồng ông X, bà T với giá trị là 800.000.000đ. Ông X, bà T đồng ý nhận sang mảnh vườn trên với giá 800.000.000đ, đồng thời trừ cần số tiền nợ 556.000.000đ và trả thêm 50.000.000đ và hứa đến năm 2018 bán cam, quýt sẽ trả số tiền 194.000.000đ còn lại cho ông Đ, bà U. Các bên làm “Đơn sang đất”, vợ chồng ông X, bà T thống nhất nhưng vì ông X không biết chữ nên bà T ký tên dùm. Mặc dù ông Đ, bà U đã nhiều lần yêu cầu ông X, bà T trả số tiền 194.000.000đ còn lại nhưng ông X, bà T vẫn không thực hiện.

Nay ông Đ, bà U yêu cầu ông X, bà T trả tiền còn nợ 194.000.000 đồng, lãi không yêu cầu. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Đối với yêu cầu phản tố của ông X, bà T thì ông Đ, bà U không đồng ý vì căn cứ vào “Đơn sang đất” ngày 22/7/2017 thì bà T đã xác định thống nhất giá trị phần đất nên mới trừ cần tiền nợ và bà T sau đó có trả tiếp 50.000.000đ cho ông Đ, bà U. Việc ông X cho rằng không biết, không đồng ý “Đơn sang đất” ngày 22/7/2017 nhưng sau đó ông X, bà T lại không có ý kiến gì và tiếp tục sử dụng phần đất mà nguyên đơn giao lại và hiện tại ông X, bà T đã cho thuê phần đất này cho ông Nguyễn Văn C.

*** Bị đơn ông Huỳnh Văn X và bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Ông X, bà T thừa nhận có thỏa thuận hợp tác thuê đất ông Trần Văn B, ông Nguyễn Văn L 08 công đất trồng cam, quýt với vợ chồng ông Đ, bà U. Tuy nhiên thỏa thuận cụ thể là ông Đ, bà U chỉ bỏ công ra làm thôi còn tất cả từ thuê đất, mua vật tư, phân thuốc, cây trồng..., tổng số tiền là 1.130.000.000đ là do ông X, bà T bỏ ra, nên có thỏa thuận là tiền bán cam, quýt được bao nhiêu sẽ lấy một phần để trừ vào tiền vốn trên còn lãi bao nhiêu thì chia làm hai và ông Đ, bà U có đồng ý. Sau khi bán cam, quýt lần 1 được số tiền 190.000.000đ thì chia làm hai số tiền này. Đến lần bán cam, quýt thứ 2 được số tiền 601.000.000đ thì ông Đ, bà U giữ. Lúc này ông X, bà T mới nói rút ra 400.000.000đ để trả tiền vốn ban đầu thì ông Đ, bà U không đồng ý mà yêu cầu chia hai, nên xảy ra tranh chấp.

Vào tháng 2/2017 vợ chồng ông Đ, bà U yêu cầu vợ chồng ông X, bà T phải chia phần đất thuê ra làm hai phần để tự làm không ràng buộc nữa thì ông X, bà T đồng ý. Vào ngày 22/7/2017 ông Đ, bà U kêu ông X, bà T để thỏa thuận nhượng lại phần đất 04 công đã chia trước đó và làm “Đơn sang đất” ngày 22/7/2017 với giá 800.000.000đ, đồng thời thỏa thuận trừ cần số tiền nợ 556.000.000đ mà ông Đ, bà U thiếu trước đó, bà T trả được 50.000.000đ và hứa đến năm 2018 bán cam, quýt sẽ trả số tiền 194.000.000đ còn lại. Tuy nhiên việc này chỉ thỏa thuận với bà T. Thời gian sau đó ông X mới biết nhưng không đồng ý. Đồng thời bà T có ký tên X vào

“Đơn sang đất” ngày 22/7/2017, bà T cho rằng do bị ép buộc nên bà mới ký tên vào.

Ông X, bà T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ, bà U và có yêu cầu phản tố lại nguyên đơn như sau: Ông X, bà T không đồng ý giá trị phân nửa phần đất vườn, cam, quýt trong “Đơn sang đất” ngày 22/7/2017 với giá là 800.000.000đ mà chỉ đồng ý với giá là 350.000.000đ. Do đó nếu trừ phần tiền nguyên đơn còn nợ là 556.000.000đ, bà T đưa cho ông Đ, bà U 50.000.000đ thì ông Đ, bà U còn nợ lại ông X, bà T là 256.000.000 đồng. Ông X cho rằng mặc dù không biết, không đồng ý “Đơn sang đất” ngày 22/7/2017 nhưng ông X, bà T không có ý kiến gì và tiếp tục sử dụng phần đất mà nguyên đơn giao lại và hiện tại ông X, bà T đã cho ông Nguyễn Văn C thuê phần đất này để bù lại giá trị mà ông bà đã bỏ ra trước đó. Nên yêu cầu ông Đ, bà U trả số tiền 256.000.000đ.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị N trình bày:**

Vợ chồng ông B, bà N xác định có hợp đồng cho nguyên đơn, bị đơn thuê đất, hiện hợp đồng thuê đất vẫn còn thời hạn nên ông B, bà N không có ý kiến, không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M trình bày:**

Vợ chồng ông L, bà M xác định có hợp đồng cho nguyên đơn, bị đơn thuê đất, hiện hợp đồng thuê đất vẫn còn thời hạn nên ông L, bà M không có ý kiến, không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C trình bày:**

Ông C là người đang canh tác và sử dụng trực tiếp các thửa đất thuê của ông B, ông Lớn. Lý do ông C đang canh tác là do ông C có thỏa thuận thuê đất lại từ vợ chồng ông X, bà T với giá tiền là 550.000.000đ, ông C canh tác tiếp tục theo hợp đồng thuê ban đầu của nguyên đơn, bị đơn cho đến khi hết hạn hợp đồng thì giao trả lại đất cho ông B, ông Lớn nên ông C không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lai V đã xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu nguyên đơn, buộc ông Huỳnh Văn X và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền là 194.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc bà Nguyễn Thị U và ông Trần Văn Đ trả lại 256.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn

phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí, tạm ứng án phí:

Ông Huỳnh Văn X, bà Nguyễn Thị T phải nộp đồng 22.000.000đ (hai mươi hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông X, bà T đã nộp tạm ứng án phí 7.500.000đ theo biên lai số 0001900 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án huyện Lai V, do đó ông X, bà T còn phải nộp 14.500.000đ (mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị U, ông Trần Văn Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.850.000đ (bốn triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai số 0001843 ngày 08/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lai V.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/7/2020, ông Huỳnh Văn X và bà Nguyễn Thị T là bị đơn trong vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lai V yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị U và Trần Văn Đ và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Huỳnh Văn X và Nguyễn Thị T buộc ông Đ, bà U liên đới trả cho bị đơn số tiền 256.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Luật sư Đinh Thúy D bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Huỳnh Văn X, bà Nguyễn Thị T cho rằng yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà U là không có cơ sở. Bởi lẽ, Đơn sang đất ngày 22/7/2017 không có hiệu lực theo quy định của Bộ luật dân sự, do bà T đã bị ông Đ, bà U dùng lời lẽ đe dọa và ép buộc ký thay cho ông X, việc này ông X không biết và không có ký tên; Việc bà T đưa thêm cho ông Đ, bà U 50.000.000đ sau khi ký Đơn sang đất 4 ngày sau là vì nghĩ tình nghĩa chị em, đã đưa đủ không ai còn nợ ai, việc này ông X cũng không hay biết; Khi ông X, bà T thấy ông Đ, bà U bỏ vườn cam, quýt do phải bỏ vốn ra quá lớn nên mới vào canh tác để khắc phục bớt thiệt hại; Giá 800.000.000đ theo Đơn sang đất ngày 22/7/2017 là quá cao không phù hợp với thực tế nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập đầy đủ chứng cứ, theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 26/02/2019 của UBND tỉnh Đồng Tháp thì giá trị các cây cam, quýt có trên diện tích đất 4 công chỉ là 357.000.000đ + tiền thuê đất còn lại của 4 công là 148.750.000đ, tổng cộng là 505.750.000đ, chênh lệch 294.250.000đ (800.000.000đ - 505.750.000đ), vì vậy nếu tính theo giá bồi thường Nhà nước thì ông Đ, bà U phải trả lại cho ông X, bà T số tiền 100.250.000đ (Nội dung cụ thể

được thể hiện rõ theo Văn bản cung cấp chứng cứ bổ sung ngày 05/11/2020 của Luật sư Đinh Thúy D).

Vì vậy Luật sư D đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho ông X và bà T được thay đổi yêu cầu kháng cáo và yêu cầu phản tố tại phiên tòa phúc thẩm và căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu kháng cáo và yêu cầu phản tố của ông X, bà T; Sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ, bà U buộc ông X, bà T trả số tiền 194.000.000đ và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông X, bà T buộc ông Đ, bà U trả số tiền 100.250.000đ (không còn yêu cầu số tiền 256.000.000đ).

- Bị đơn ông Huỳnh Văn X, bà Nguyễn Thị T trình bày: thống nhất toàn bộ quan điểm của Luật sư D bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông X, bà T như nêu trên. Ông X, bà T không bổ sung gì thêm.

- Anh Nguyễn Tuấn A đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị U trình bày: Không thống nhất theo yêu cầu kháng cáo và yêu cầu phản tố của bị đơn ông Huỳnh Văn X, bà Nguyễn Thị T; Yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bởi lẽ, trong phần vốn đầu tư trồng cam, quýt là 1.130.000.000đ như ông X, bà T trình bày thì có phần vốn của ông Đ, bà U là 556.000.000đ, việc này đã được các bên thỏa thuận xác định nợ của ông Đ, bà U đối với ông X, bà T và đã khấu trừ; Đơn sang đất ngày 22/7/2017 là sự thỏa thuận tự nguyện giữa các bên, nếu bị đe dọa, cưỡng ép thì bị đơn không thể đưa thêm 50.000.000đ; Ông X không biết nội dung Đơn sang đất ngày 22/7/2017 là không phù hợp, bởi vì sau khi nhận đất thì ông X không phản đối hay yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào giải quyết mà tiếp tục cho ông Nguyễn Văn C thuê đất; Giá trị vườn cam, quýt 4 công lúc giao đất 800.000.000đ là phù hợp với giá trị thực tế, bởi vì cây đang trong thời kỳ cho trái, sinh trưởng tốt và mới thu hoạch, sau khi giao đất do ông X, bà T không chăm sóc cây, nên khi cho ông C thuê lại vào tháng 3/2018 (cách trên 6 tháng) thì cây đã bị suy yếu không thể phục hồi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 285, 286, 290 và 292 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 293, 297, 298, 301, 302 và Điều 305 của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng khác thực hiện đúng quy định tại các Điều 76, 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của ông Huỳnh Văn X, bà Nguyễn Thị T ngày 01/7/2020 đúng thời hạn được quy

định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự về đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo, nên được xem xét hợp lệ để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2020/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lai V; Không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn kháng cáo của ông Huỳnh Văn X, bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Lai V thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*” là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn Huỳnh Văn X và Nguyễn Thị T không thống nhất bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lai V nên đã kháng cáo. Việc ông X, bà T nộp đơn kháng cáo ghi ngày 01/7/2020 vào ngày 02/7/2020 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị M vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 22/10/2020, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Vào năm 2014 vợ chồng ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị U và vợ chồng ông Huỳnh Văn X, bà Nguyễn Thị T (hay còn gọi là các bên) có thỏa thuận miệng (bằng lời nói) cùng nhau hợp đồng hợp tác trồng cam, quýt để phát triển kinh tế. Sau đó ông Đ đại diện các bên ký hợp đồng để thuê đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị N diện tích 7.953m² và thuê đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M diện tích 4.862m² (theo Tờ thỏa thuận hợp đồng kinh tế ngày 18/02/2014). Sau khi thuê đất thì các bên thỏa thuận ông X, bà T là người tạm ứng tiền ra trước để thuê đất và trả tiền đầu tư như phân, thuốc, cây giống, cải tạo đất... sau khi có điều kiện thì ông Đ, bà U sẽ chi trả lại số tiền tương ứng cho ông X, bà T. Đồng thời các bên thỏa thuận ông Đ, bà U sẽ là người bỏ công sức để trực tiếp canh tác trồng cam, quýt đến khi thu hoạch tạo ra giá trị sẽ chia làm hai. Trong quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác đến tháng 4/2017 do không thống nhất về việc chia giá trị thu hoạch cam, quýt nên ông Đ, bà U cùng với ông X, bà T thống nhất không hợp tác chung nữa. Các bên thống nhất chia mỗi bên sử dụng ½ diện tích đất thuê ban đầu và chia tất cả tiền đầu tư mà ông X, bà T đã tạm ứng bỏ ra. Sau khi quyết toán xong thì ông Đ, bà U còn nợ

lại ông X, bà T số tiền là 556.000.000đ. Canh tác đất được một thời gian, do không đủ điều kiện canh tác đất nữa nên ông Đ, bà U thỏa thuận giao đất lại cho phía ông X, bà T. Ngày 22/7/2017 ông Đ, bà U có viết Đơn sang đất, bà T có ký thay cho ông X vào đơn này, với nội dung giao lại cho vợ chồng ông X, bà T miếng vườn (tức khoảng 4 ha đất thuê) giá trị là 800.000.000đ, đồng thời trừ số tiền nợ 556.000.000đ (bao gồm tiền thuê đất và chi phí đầu tư trồng cam, quýt mà ông Đ, bà U còn nợ). Sau khi khấu trừ thì số tiền ông X, bà T còn nợ ông Đ, bà U là 224.000.000đ, đưa trước 50.000.000đ, còn nợ lại 194.000.000đ hứa đến bán cam, quýt năm sau (năm 2018) sẽ trả đủ. Việc ông Đ, bà U yêu cầu ông X, bà T có nghĩa vụ tiếp tục trả số tiền còn nợ lại 194.000.000đ sau khi chấm dứt hợp đồng hợp tác như đã thỏa thuận trong Đơn sang đất ngày 22/7/2017; còn ông X, bà T cho rằng chỉ đồng ý giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích đất thuê nhận sang nhượng lại từ ông Đ, bà U chỉ có giá là 350.000.000đ, trừ phần tiền ông Đ, bà U còn nợ là 556.000.000đ và bà T đưa thêm 50.000.000đ thì ông Đ, bà U còn nợ lại ông X, bà T là 256.000.000 đồng, nên yêu cầu trả lại số tiền này đã làm phát sinh tranh chấp giữa các bên.

Tại phiên tòa phúc thẩm thì ông X, bà T cho rằng chỉ đồng ý giá trị diện tích đất thuê nhận sang nhượng lại từ ông Đ, bà U là 505.750.000đ, trừ phần tiền ông Đ, bà U còn nợ là 556.000.000đ và bà T đưa thêm 50.000.000đ thì ông Đ, bà U còn nợ lại ông X, bà T là 100.250.000 đồng (thể hiện theo Văn bản cung cấp chứng cứ ngày 05/11/2020 của Luật sư Đinh Thúy D), nên thay đổi yêu cầu phản tố chỉ buộc ông Đ, bà U trả lại số tiền 100.250.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy việc bị đơn ông X, bà T thay đổi yêu cầu phản tố tại phiên tòa là không vượt quá phạm vi yêu cầu phản tố ban đầu, nên được xem xét giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa ông X, bà T yêu cầu kháng cáo sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị U và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Huỳnh Văn X, bà Nguyễn Thị T. Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ, bà U và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông X, bà T là có cơ sở. Bởi lẽ, sau khi các bên không còn tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác nữa thì đã quyết toán với nhau được thể hiện theo Đơn sang đất ngày 22/7/2017, theo đó sau khi trừ cân các khoản nợ đối với nhau đã xác định rõ số tiền còn lại mà ông X, bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông Đ, bà U là 194.000.000đ. Việc bà T cho rằng đã bị vợ chồng ông Đ, bà U dùng lời nói đe dọa, ép buộc nên bà mới ký tên ông X vào Đơn sang đất, tuy nhiên ông X và bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình là có cơ sở, ngược lại sau khi ký đơn thì bà T còn trả thêm cho ông Đ, bà U số tiền 50.000.000đ như đúng nội dung Đơn sang đất đã thể hiện. Còn ông X sau khi biết nội dung sự việc bà T kể lại đã không tranh chấp gì mà vẫn tiếp nhận đất, sau đó cho ông Nguyễn Văn C thuê lại, cho thấy ông X và bà T đã mặc nhiên thừa nhận

nội dung thể hiện theo Đơn sang đất ngày 22/7/2017 mà bà T đã ký thay cho ông X. Mặt khác xét việc ông X, bà T cho rằng giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích đất thuê ông Đ, bà U sang nhượng lại cho ông bà chỉ có giá trị là 505.750.000đ, tuy nhiên ông X, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình là có cơ sở, đồng thời việc này cũng không được phía ông Đ, bà U thừa nhận, nên không chấp nhận trình bày này của ông X, bà T mà phải dựa trên thỏa thuận giữa các đương sự thể hiện theo Đơn sang đất ngày 22/7/2017.

[4] Đối với yêu cầu định giá tài sản của ông Huỳnh Văn X, bà Nguyễn Thị T đối với cây trồng cam, quýt trên diện tích đất mà ông Đ, bà U đã giao cho ông X, bà T theo Đơn sang đất ngày 22/7/2017. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay cam, quýt không còn, mặt khác theo trình bày của ông Nguyễn Văn C thì sau khi thuê đất của ông X, bà T tháng 3/2018 thì ông đã đốn bỏ hết cam, quýt do cây đã bị suy yếu không thể phục hồi phát triển được để trồng cây mới là mít, hiện nay các gốc cây cam, quýt còn lại dưới 50%, đồng thời nguyên đơn, bị đơn và ông C cũng không xác định được cụ thể số lượng các cây cam, quýt lúc bàn giao cho nhau là bao nhiêu cây, nên không có căn cứ để định giá tài sản, vì vậy không chấp nhận yêu cầu định giá tài sản của ông X, bà T là phù hợp.

[5] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn X, bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên do yêu cầu phản tố của ông X, bà T tại phiên tòa cấp phúc thẩm thay đổi, nên cần điều chỉnh án phí dân sự sơ thẩm mà ông X, bà T phải chịu tương ứng với yêu cầu phản tố của ông X, bà T không được Tòa án chấp nhận, đồng thời điều chỉnh cách tuyên và bổ sung điều luật áp dụng cho phù hợp.

[6] Đối với đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Huỳnh Văn X, bà Nguyễn Thị T tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy là không có cơ sở như đã phân tích trên, nên không được chấp nhận.

[7] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên được xem xét chấp nhận.

[8] Về án phí: Do kháng cáo của ông Huỳnh Văn X, bà Nguyễn Thị T không được chấp nhận, nên ông X, bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn X, bà Nguyễn Thị T;

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 148 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 410, 504, 510 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị U, ông Trần Văn Đ;

Buộc ông Huỳnh Văn X và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị U và ông Trần Văn Đ số tiền là 194.000.000đ (Một trăm chín mươi bốn triệu đồng).

2.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Huỳnh Văn X và bà Nguyễn Thị T về việc buộc bà Nguyễn Thị U và ông Trần Văn Đ phải trả số tiền 100.250.000đ (Một trăm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm

- Ông Huỳnh Văn X và bà Nguyễn Thị T phải chịu 14.712.500đ (Mười bốn triệu bảy trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông X, bà T đã nộp tạm ứng án phí 7.500.000đ theo biên lai thu số BH/2018 0001900 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Lai V, tỉnh Đồng Tháp do đó ông X, bà T còn phải nộp thêm 7.212.500đ (Bảy triệu hai trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị U và ông Trần Văn Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà U, ông Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.850.000đ (Bốn triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu số BH/2018 0001843 ngày 08/10/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Lai V, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm

- Ông Huỳnh Văn X, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số BH/2019 0005140 và số BH/2019 0005141 ngày 06/7/2020 tại Chi

cục Thi hành án dân sự huyện Lai V. Hoàn trả lại cho ông X, bà T số tiền thừa 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Lai V;
- Chi cục THADS huyện Lai V;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Tấn L